

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 31

...N-0
CỔ
T
KIẾ
CPA V
CHI
MI
PHỐ H

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.

THÔNG TIN

Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (tiền thân là Công ty cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1203000045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 09/03/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; địa chỉ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 21 ngày 25/03/2024; số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đổi thành mã số doanh nghiệp số 5300226455 tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25/11/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5300226455 thay đổi lần thứ 21 ngày 25/03/2024 là 207.460.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm linh bảy tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu SP2.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Thành	Chủ tịch (<i>Miễn nhiệm từ ngày 15/03/2024</i>)
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch (<i>Bổ nhiệm từ ngày 15/03/2024</i>)
Ông Nguyễn Quang Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Thành viên (<i>Miễn nhiệm từ ngày 15/03/2024</i>)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Luân	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quế Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Ngô Quang Tiến	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Luân

Sa Pa, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 được lập ngày 12/08/2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định kết luận kiểm toán nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính rằng: Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 304.205.320.303 đồng. Khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 01/01/2024 là 140.819.880.425 đồng và tại ngày 30/06/2024 là 134.379.067.288 đồng. Những điều kiện này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023, đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và soát xét. Các báo cáo đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về khả năng thu hồi khoản cho Công ty TNHH Sơn Lạc Viên vay do không có tài sản thế chấp, với số dư tại thời điểm 31/12/2023 là 45.670.000.000 đồng. Tuy nhiên, khoản cho vay này đã được Công ty thu hồi toàn bộ trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.664.572.203	101.386.624.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.834.661.454	15.010.015.508
1. Tiền	111		4.204.661.454	4.710.015.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.630.000.000	10.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.317.727.604	86.121.465.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	46.435.489.941	31.554.702.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.006.773.914	2.987.583.313
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	45.670.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	875.463.749	5.909.179.530
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	104.715.000	85.272.000
1. Hàng tồn kho	141		104.715.000	85.272.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407.468.145	169.871.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	407.468.145	169.871.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.498.877.981	555.552.349.070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		520.603.074.075	545.685.979.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	520.603.074.075	545.685.979.333
- Nguyên giá	222		1.159.781.964.907	1.158.562.356.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(639.178.890.832)	(612.876.377.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5	1.250.000.000	1.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.645.803.906	8.616.369.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	10.645.803.906	8.616.369.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		645.163.450.184	656.938.973.116

1019
 NG T
 NH
 M TO
 VIETN
 NHÁI
 EN BÀ
 A NỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		574.046.067.198	592.262.403.267
I. Nợ ngắn hạn	310		416.869.892.506	389.394.854.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	4.488.677.404	4.721.120.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.574.566.017	3.285.411.942
4. Phải trả người lao động	314		1.323.217.502	2.307.540.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	290.396.628.288	295.997.680.004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13.1	1.902.748.414	1.902.748.414
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.983.006.375	6.404.304.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	105.201.048.506	74.776.048.506
II. Nợ dài hạn	330		157.176.174.692	202.867.548.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13.2	12.367.864.692	13.319.238.896
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.250.000.000	1.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	143.558.310.000	188.298.310.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.117.382.986	64.676.569.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	71.117.382.986	64.676.569.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.460.000.000	207.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.460.000.000	207.460.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(450.529.676)	(450.529.676)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.513.020.050)	(1.513.020.050)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(134.379.067.288)	(140.819.880.425)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(140.819.880.425)	(164.792.052.136)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.440.813.137	23.972.171.711
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		645.163.450.184	656.938.973.116

Sa Pa, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



BÙI LAN HƯƠNG

Kế toán trưởng



BÙI LAN HƯƠNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG LUÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	66.211.847.934	55.167.181.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.211.847.934	55.167.181.850
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	44.146.074.318	42.911.295.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.065.773.616	12.255.886.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.757.496.555	2.732.155.127
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.932.102.018	17.625.668.187
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.932.102.018	17.625.668.187
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.073.321.294	2.311.800.160
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.817.846.859	(4.949.426.978)
11. Thu nhập khác	31	6.6	305.503.400	-
12. Chi phí khác	32	6.6	1.167.872	810.000
13. Lợi nhuận khác	40		304.335.528	(810.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.122.182.387	(4.950.236.978)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	681.369.250	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.440.813.137	(4.950.236.978)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	310	(240)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		310	(240)

Người lập biểu



BÙI LAN HƯƠNG

Kế toán trưởng



BÙI LAN HƯƠNG

Sa Pa, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Tổng Giám đốc



 NGUYỄN QUANG LUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.122.182.387	(4.950.236.978)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	27.316.198.524	27.284.952.903
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.062.999.955)	(2.732.155.127)
- Chi phí lãi vay	06	13.932.102.018	17.625.668.187
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	46.307.482.974	37.228.228.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.100.717.678	(20.205.815.645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.443.000)	(38.769.500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.976.099.682)	2.150.885.640
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.267.031.113)	274.548.744
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.213.168.571)	(19.008.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.225.539.084)	(1.150.025.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.706.919.202	(748.946.837)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.765.062.593)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	837.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.200.000.000)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.870.000.000	58.050.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.690.516.610	125.276.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.432.726.744	(21.824.723.373)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.315.000.000)	(12.959.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.315.000.000)	(12.959.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.010.015.508	60.103.949.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	62.834.661.454	24.571.279.625

Người lập biểu



BÙI LAN HƯƠNG

Kế toán trưởng



BÙI LAN HƯƠNG

Sa Pa, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



 NGUYỄN QUANG LUÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (tiền thân là Công ty cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1203000045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 09/03/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; địa chỉ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 21 ngày 25/03/2024; số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đổi thành mã số doanh nghiệp số 5300226455 tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25/11/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5300226455 thay đổi lần thứ 21 ngày 25/03/2024 là 207.460.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm linh bảy tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu SP2.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Hoàng Liên, Xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 37 người; cán bộ quản lý là 03 người (Tại ngày 31/12/2023, tổng số cán bộ nhân viên là 38 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán điện thương phẩm.

Hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện (*Chi tiết: Phân phối điện*);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (*Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động; Các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí*);...

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất điện.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

19179
: TY
TH
TOÁN
TAM
ÁNH
BẮC
: 01-VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

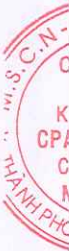
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 18 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 18 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

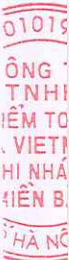
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 đến 60 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, phí kiểm định thiết bị, chi phí thi công sửa chữa tài sản cố định và chi phí phần mềm, tên miền và chữ ký số. Chi phí thi công sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ từ 24 đến 26 tháng; chi phí phần mềm, tên miền và chữ ký số được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ từ 24 đến 56 tháng và các chi phí còn lại được phân bổ với thời gian từ 24 đến 60 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả cuối kỳ là các khoản lãi vay, chi phí quyết toán dự án thủy điện và các khoản chi phí khác phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện thương phẩm và cho thuê đường dây.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo quy định tại khoản 4, điều 20 Thông tư số 78/2014/TT – BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- + Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực nhà máy điện;
- + Thời gian miễn thuế là 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Năm 2012, Công ty có doanh thu của dự án nhưng chưa phát sinh thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và năm 2024 là năm thứ 06 được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bán điện thương phẩm và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo chuẩn mực này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	235.421.354	44.680.279
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.969.240.100	4.665.335.229
Các khoản tương đương tiền (*)	58.630.000.000	10.300.000.000
Tổng	62.834.661.454	15.010.015.508

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

	30/06/2024
	VND
+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (Lãi suất 1,6%/năm)	17.830.000.000
+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (Lãi suất 1,6%/năm)	35.000.000.000
+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Lãi suất 1,6%/năm)	5.800.000.000
Tổng	58.630.000.000

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Mua bán điện (*)	46.435.489.941	31.554.702.494
Tổng	46.435.489.941	31.554.702.494

(*): Quyền đòi nợ từ doanh thu bán điện của Dự án thủy điện Sử Pán 2 là tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.15).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật cơ điện Thanh Phong Việt Nam Trung Quốc	1.923.240.000	-
Công ty TNHH MTV Quảng Ly	-	2.722.632.242
Công ty TNHH Xây lắp Quang Khải	-	164.967.354
Công ty TNHH USAN MENDES	79.500.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế	-	44.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.033.914	55.983.717
Tổng	2.006.773.914	2.987.583.313

5.4 Phải thu về cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	-	45.670.000.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (i)	-	45.670.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	-	45.670.000.000

(i): Khoản cho vay của Công ty TNHH Sơn Lạc Viên theo Hợp đồng vay vốn số 2311/2022/HĐVV/SP2-SLV ngày 23/11/2022 với số tiền vay 7.870.000.000 đồng và các phụ lục gia hạn; Hợp đồng vay vốn số 0401/2023/HĐVV/SP2-SLV ngày 04/01/2023 với số tiền vay 37.800.000.000 đồng và các phụ lục đính kèm. Mục đích cho vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Sơn Lạc Viên. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay là 7,7% - 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

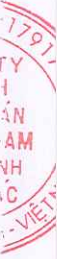
5.5 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	40%	40%	4.000.000.000	(2.750.000.000)	4.000.000.000	(2.750.000.000)
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	40%	40%	4.000.000.000	(2.750.000.000)	4.000.000.000	(2.750.000.000)
Tổng			4.000.000.000	(2.750.000.000)	4.000.000.000	(2.750.000.000)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Công ty cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên đã có thông báo tạm dừng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế doanh nghiệp nên Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.6 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	875.463.749	5.909.179.530
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	66.979.945	-
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	-	4.635.909.360
- Phải thu tạm ứng	392.353.140	1.191.172.950
- Phải thu khác	416.130.664	82.097.220
+ Phải thu Công ty CP công nghiệp Việt Long	348.286.141	82.097.220
+ Phải thu CN Công ty CP Xây dựng và thương mại 299 tại Lào Cai	67.844.523	-
Dài hạn	-	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Tổng	875.463.749	5.909.179.530

Trong đó:

Số dư các khoản phải thu khác với bên LQ

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.001.000

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	104.715.000	-	85.272.000	-
Tổng	104.715.000	-	85.272.000	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn	407.468.145	169.871.201
- Chi phí bảo hiểm	3.630.000	15.562.166
- Công cụ dụng cụ phân bổ	403.838.145	154.309.035
- Chi phí trả trước khác	-	-
Dài hạn	10.645.803.906	8.616.369.737
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.039.700.960	6.814.086.173
- Công cụ dụng cụ phân bổ	757.868.165	891.614.228
- Chi phí kiểm định	695.748.953	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	152.485.828	910.669.336
Tổng	11.053.272.051	8.786.240.938

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	569.227.727.436	477.403.685.712	111.375.764.711	555.179.000	-	1.158.562.356.859
Mua trong kỳ	-	-	2.672.470.000	-	-	2.672.470.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	92.592.593	-	-	-	-	92.592.593
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.545.454.545)	-	-	(1.545.454.545)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	569.320.320.029	477.403.685.712	112.502.780.166	555.179.000	-	1.159.781.964.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	274.088.057.347	274.740.584.063	63.537.666.944	510.069.172	-	612.876.377.526
Khấu hao trong kỳ	11.426.084.738	12.741.606.684	3.135.538.102	12.969.000	-	27.316.198.524
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.013.685.218)	-	-	(1.013.685.218)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	285.514.142.085	287.482.190.747	65.659.519.828	523.038.172	-	639.178.890.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	295.139.670.089	202.663.101.649	47.838.097.767	45.109.828	-	545.685.979.333
Tại ngày 30/06/2024	283.806.177.944	189.921.494.965	46.843.260.338	32.140.828	-	520.603.074.075

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

1.409.189.329 đồng

-

516.076.459.401 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Sông Đà 12	2.400.000.000	2.400.000.000	2.737.964.535	2.737.964.535
Công ty TNHH XNK Hoa Thắng	228.842.125	228.842.125	228.842.125	228.842.125
Công ty TNHH Tư vấn tài chính C& P	392.200.000	392.200.000	392.200.000	392.200.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	244.743.652	244.743.652	243.567.606	243.567.606
Chi nhánh Sông Đà 8.02	488.323.471	488.323.471	488.323.471	488.323.471
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 1	236.332.814	236.332.814	236.332.814	236.332.814
Công ty Điện lực Lào Cai - CN Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	205.571.166	205.571.166	-	-
Các nhà cung cấp khác	292.664.176	292.664.176	393.889.788	393.889.788
Tổng	4.488.677.404	4.488.677.404	4.721.120.339	4.721.120.339

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024	30/06/2024	30/06/2024	30/06/2024	
Thuế giá trị gia tăng	611.067.726	2.950.107.459	(2.369.358.591)	1.191.816.594				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.539.084	681.369.250	(1.225.539.084)	681.369.250				
Thuế thu nhập cá nhân	4.748.534	29.060.906	(31.498.628)	2.310.812				
Thuế tài nguyên	555.993.010	5.543.709.313	(3.790.342.474)	2.309.359.849				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	888.063.588	2.839.741.756	(2.338.095.832)	1.389.709.512				
Tổng	3.285.411.942	12.043.988.684	(9.754.834.609)	5.574.566.017				

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả công trình thủy điện theo quyết toán	3.830.092.863	3.830.092.863	3.830.092.863	3.830.092.863
Chi phí lãi vay phải trả (*)	286.334.051.694	286.334.051.694	292.052.985.141	292.052.985.141
Chi phí phải trả khác	232.483.731	232.483.731	114.602.000	114.602.000
Tổng	290.396.628.288	290.396.628.288	295.997.680.004	295.997.680.004

(*): Theo văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03/2012 ngày 28/12/2012; bên cho vay và Công ty thống nhất điều chỉnh ngày thanh toán lãi như sau:

Công ty sẽ thanh toán lãi chưa thanh toán cộng dồn: (i) Vào ngày thanh toán lãi của kỳ hạn tính lãi tiếp theo và hạn cuối vào ngày 27/09/2025; (ii) Vào ngày thanh toán trước (trên khoản tiền được thanh toán trước); (iii) Vào ngày đến hạn (kể cả việc rút ngắn thời hạn khoản vay theo cách khác và; (iv) Ngay khi có yêu cầu (sau ngày đến hạn).

Các khoản lãi vay cộng dồn giữa ngân hàng và Công ty không có thỏa thuận cụ thể về lịch trình trả lãi, chỉ đảm bảo hạn cuối thanh toán vào ngày 27/09/2025. Hiện tại Công ty đã thỏa thuận với ngân hàng về việc kiểm soát các dòng tiền thu vào từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để đảm bảo lịch trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng theo đúng các văn bản thỏa thuận đã ký kết giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.13 Doanh thu chưa thực hiện****5.13.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	1.902.748.414	1.902.748.414
Tổng	1.902.748.414	1.902.748.414

5.13.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê đường dây	12.367.864.692	13.319.238.896
Tổng	12.367.864.692	13.319.238.896

5.14 Phải trả khác

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.983.006.375	7.983.006.375	6.404.304.675	6.404.304.675
Kinh phí công đoàn	278.367.737	278.367.737	250.557.737	250.557.737
Các khoản phải trả khác	7.704.638.638	7.704.638.638	6.153.746.938	6.153.746.938
+ Phải trả Tổng Công ty bảo hiểm BIDV	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn	2.188.212.701	2.188.212.701	572.329.785	572.329.785
+ Phải trả khác	16.425.937	16.425.937	81.417.153	81.417.153
Dài hạn	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
Vốn ủy thác của cán bộ CNV để đầu tư vào Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
Tổng	9.233.006.375	9.233.006.375	7.654.304.675	7.654.304.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024 (VND)		Trong kỳ		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	25.632.272.506	25.632.272.506	-	-	25.632.272.506	25.632.272.506
Tổng Công ty Sông Đà (i)	25.632.272.506	25.632.272.506	-	-	25.632.272.506	25.632.272.506
+ <i>Gốc vay</i>	7.591.787.103	7.591.787.103	-	-	7.591.787.103	7.591.787.103
+ <i>Lãi vay nhập gốc</i>	18.040.485.403	18.040.485.403	-	-	18.040.485.403	18.040.485.403
Vay dài hạn đến hạn trả	79.568.776.000	79.568.776.000	44.740.000.000	(14.315.000.000)	49.143.776.000	49.143.776.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	41.082.836.224	41.082.836.224	21.951.000.000	(7.021.212.776)	26.153.049.000	26.153.049.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội	38.485.939.776	38.485.939.776	22.789.000.000	(7.293.787.224)	22.990.727.000	22.990.727.000
Vay dài hạn	143.558.310.000	143.558.310.000	-	(44.740.000.000)	188.298.310.000	188.298.310.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	70.392.200.000	70.392.200.000	-	(21.951.000.000)	92.343.200.000	92.343.200.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội (ii)	73.166.110.000	73.166.110.000	-	(22.789.000.000)	95.955.110.000	95.955.110.000
Tổng	248.759.358.506	248.759.358.506	44.740.000.000	(59.055.000.000)	263.074.358.506	263.074.358.506

(i) Khoản vay với Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 06/2011/HĐTĐ/TĐSD-SDHL ngày 16/09/2011 với số dư gốc vay là 15 tỷ đồng. Phần lãi vay phát sinh hàng năm của khoản vay này và phần lãi trả chậm phát sinh từ khoản nợ phải trả người bán được Công ty nhập gốc nợ vay, lũy kế đến thời điểm 01/01/2019 là 18.040.485.403 đồng.

(ii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) cùng các văn sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28/12/2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17/05/2013. Tổng hạn mức vay tối đa là 813.817.430.279 đồng; thời hạn vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Lãi suất vay hiện tại là 10,35%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sử Pán 2 cùng Quyền sử dụng đất tại Dự án Thủy điện Sử Pán 2 của Công ty (Thuyết minh số 5.9) và quyền đòi nợ giá trị từ doanh thu bán điện Dự án thủy điện Sử Pán 2 (Thuyết minh số 5.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	207.460.000.000	(450.529.676)	(1.513.020.050)	(164.792.052.136)	40.704.398.138
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.972.171.711	23.972.171.711
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	207.460.000.000	(450.529.676)	(1.513.020.050)	(140.819.880.425)	64.676.569.849
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.440.813.137	6.440.813.137
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	207.460.000.000	(450.529.676)	(1.513.020.050)	(134.379.067.288)	71.117.382.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Công ty TNHH Năng lượng REE	59.568.000.000	59.568.000.000
Công ty CP Năng lượng An Xuân	52.044.300.000	52.044.300.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	33.885.500.000	33.885.500.000
Ông Mai Đình Nhật	21.114.500.000	21.114.500.000
Các cổ đông khác	40.847.700.000	40.847.700.000
Tổng	207.460.000.000	207.460.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	207.460.000.000	207.460.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	207.460.000.000	207.460.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.746.000	20.746.000
Cổ phiếu phổ thông	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.746.000	20.746.000
Cổ phiếu phổ thông	20.746.000	20.746.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ông Bùi Khắc Hoàng	825.000.000	825.000.000
Dự án Nậm Cùn	14.654.688.095	14.654.688.095
Công ty TNHH Phú Đức	875.036.951	875.036.951
Công ty CP xây dựng Đại Phúc	331.284.942	331.284.942
Công ty CP Thương mại và xây lắp 368	47.464.154	47.464.154
Xí nghiệp điện cao thế Miền Bắc	311.500.000	311.500.000
Công ty TNHH Luật TNHH VFI	270.500.000	270.500.000
Văn phòng luật sư (kiện SD 7)	50.000.000	50.000.000
Công ty Luật TNHH Vinabiz	15.000.000	15.000.000
Ông Trương Quang Thịnh	298.964.000	298.964.000
Tổng	17.679.438.142	17.679.438.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Doanh thu bán điện thương phẩm	65.260.473.730	54.215.807.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đường dây	951.374.204	951.374.204
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Tổng	66.211.847.934	55.167.181.850

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Giá vốn bán điện thương phẩm	43.756.191.044	42.447.751.449
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê đường dây	389.883.274	463.544.159
Giá vốn dịch vụ khác	-	-
Tổng	44.146.074.318	42.911.295.608

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	1.757.496.555	2.732.155.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Tổng	1.757.496.555	2.732.155.127

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Chi phí lãi vay	13.932.102.018	17.625.668.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng	13.932.102.018	17.625.668.187

91791
TY
H
DÁN
NAM
NH
ẤC
SI-VIET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.807.397.571	1.433.400.263
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.163.865	5.329.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.878.584	136.787.874
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.631.806	405.700.273
Chi phí khác bằng tiền	321.249.468	327.581.997
Tổng	3.073.321.294	2.311.800.160

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Thu nhập khác	305.503.400	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	305.503.400	-
- Xử lý công nợ	-	-
- Các khoản khác	-	-
Chi phí khác	1.167.872	810.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Tiền phạt thuế; chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.167.872	-
- Các khoản khác	-	810.000
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	304.335.528	(810.000)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.365.365	275.671.253
Chi phí nhân công	4.488.591.020	4.064.646.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.316.198.524	27.284.952.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.266.417.821	5.810.768.321
Chi phí khác bằng tiền	9.086.822.882	7.787.056.894
Tổng	47.219.395.612	45.223.095.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	7.122.182.387	(4.950.236.978)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	131.983.571	-
Chi phí không được trừ	131.983.571	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Thu nhập không chịu thuế (do đã tính vào năm trước)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.254.165.958	(4.950.236.978)
Thu nhập tính thuế TNDN	7.254.165.958	(4.950.236.978)
Thu nhập chịu thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi	5.129.759.615	(8.106.694.414)
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không hưởng ưu đãi	2.124.406.343	3.156.457.436
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi (hoạt động bán điện thương phẩm)	5%	5%
Thuế suất hoạt động kinh doanh thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	681.369.250	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	681.369.250	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.440.813.137	(4.950.236.978)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.440.813.137	(4.950.236.978)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.746.000	20.746.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	310	(240)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Mai Đình Nhật	Cổ đông lớn/Thành viên HĐQT
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Tiền lương và phụ cấp	3.136.181.234	3.086.797.462
Cộng	3.136.181.234	3.086.797.462

Thù lao Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Ông Đoàn Hải Chiến	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 08/04/2023)	-	227.720.000
Ông Trần Đức Thành	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/03/2024)	181.040.000	12.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 15/03/2024)	176.411.428	-
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Thành viên	-	25.470.000
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tổng		381.451.428	313.190.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Ông Nguyễn Quang Luân	Tổng Giám đốc	105.360.000	24.000.000
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	132.000.000	165.720.000
Ông Bùi Quê Lâm	Phó Tổng Giám đốc	184.978.000	121.720.000
Bà Bùi Lan Hương	Kế toán trưởng	138.207.739	42.000.000
Tổng		422.338.000	353.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Tiền lương của Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 08/04/2023)	-	16.000.000
Ông Ngô Quang Tiến	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 08/04/2023)	24.000.000	8.000.000
Ông Phạm Văn Tuyền	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tổng		42.000.000	60.000.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Tạm ứng				
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	4.411.200	-
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	9.412.200	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác		-	5.001.000
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	-	5.001.000

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

7.3 Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 304.205.320.303 đồng. Khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 01/01/2024 là 140.819.880.425 đồng và tại ngày 30/06/2024 là 134.379.067.288 đồng. Những điều kiện này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh trong những năm gần đây vẫn có giá trị dương và kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây đều có lãi. Do đó, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế.

Người lập biểu



BÙI LAN HƯƠNG

Kế toán trưởng



BÙI LAN HƯƠNG

Sa Pa, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG LUÂN

502 * M *